

UBND TỈNH HÀ TĨNH
SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

**PHIẾU THU THẬP SỐ LIỆU VỀ MỨC ĐỘ SẴN SÀNG
CHO PHÁT TRIỂN VÀ ỨNG DỤNG CNTT-TT NĂM 2019**
(Áp dụng đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương)

Hướng dẫn chung:

- Trong phiếu này, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đều được gọi chung là tỉnh.
- Với các số liệu thống kê từ các công bố của các cơ quan quản lý nhà nước như: báo cáo thống kê, kết quả điều tra v.v., cần ghi rõ nguồn cung cấp.
- Những trường hợp không có được số liệu chính xác, có thể sử dụng số ước tính gần đúng nhất có thể. Trong trường hợp không thể ước tính hoặc thu thập được số liệu thì ghi bằng 0 hoặc số liệu của năm trước và giải thích.
- Thời điểm và số liệu thống kê:
 - Cột Năm 2018: lấy số liệu tính đến 31/12/2018. Nếu số liệu không có chú thích gì về thời điểm điều tra thì lấy số liệu đến 31/12/2018.
 - Cột Năm 2017: ghi số liệu đã cung cấp tại Phiếu điều tra ICT Index 2018. Nếu cơ quan không tham gia ICT Index 2018 thì lấy số liệu đến 31/12/2017.
 - Cột Giải thích biến động: Khi số liệu có sự thay đổi lớn giữa các năm, đề nghị giải thích lý do.
- Sau khi điền phiếu điều tra, đề nghị ghi rõ tên và thông tin liên hệ của cán bộ xử lý vào cuối phiếu điều tra để liên lạc, trao đổi khi cần.

A. THÔNG TIN CHUNG

Tên tỉnh/thành phố:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2017	Năm 2018	Giải thích biến động
1	Tổng dân số	Người	1,272,181	1,272,181	Theo niên gián TK 2018 của tỉnh
2	Tổng dân số độ tuổi học đại học (18-24)	Người	700,103	718,468	Theo niên gián TK 2018 của tỉnh
3	Tổng số hộ gia đình	Hộ	369,713	369,713	
4	Tổng số các sở, ban, ngành trực thuộc UBND tỉnh	Đơn vị	20	20	

5	Tổng số các quận, huyện, thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh	Đơn vị	13	13	
6	Tổng số các phường, xã, thị trấn	Đơn vị	262	262	
7	Tổng số cán bộ công chức, viên chức (CCVC) trong các CQNN của tỉnh	Người	7,434	7,317	
8	Tổng số doanh nghiệp	Doanh nghiệp	6,319	6339	
9	Tổng số lao động của doanh nghiệp	Người	95,230	92621	
10	Tổng số thủ tục hành chính (TTHC) còn hiệu lực của tỉnh	Thủ tục	1,692	1750	

B. HẠ TẦNG KỸ THUẬT CNTT

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2017	Năm 2018	Giải thích biến động
I	HẠ TẦNG KỸ THUẬT CỦA XÃ HỘI				
1	Tổng số thuê bao điện thoại cố định	Thuê bao	22,514	8,659	người dùng không có nhu cầu
2	Tổng số thuê bao điện thoại di động	Thuê bao	1,127,827	1,113,802	do thất chặt quản lý thuê bao di động trả
3	Tổng số thuê bao băng rộng di động có phát sinh lưu lượng (thoại và dữ liệu hoặc dữ liệu)	Thuê bao	440,123	556,901	nhu cầu sử dụng tăng
4	Tổng số thuê bao băng rộng cố định	Thuê bao	96,556	101,439	nhu cầu sử dụng tăng
5	Tổng số thuê bao Internet	Thuê bao	536,679	658,340	nhu cầu sử dụng tăng
6	Tổng số hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng	Hộ	299,871	307,021	
7	Tổng số doanh nghiệp có kết nối Internet băng rộng	Doanh nghiệp	6,319	6339	Vì 100% doanh nghiệp đều có kết nối Internet
8	Tổng số máy tính đang hoạt động trên địa bàn tỉnh	Máy tính	136,579	250,474	Năm 2018 chưa tính số lượng máy tính của hệ thống các trường học
II	HẠ TẦNG KỸ THUẬT TRONG CQNN				

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2017	Năm 2018	Giải thích biến động
10	Tổng số máy tính trong các cơ quan nhà nước của tỉnh	Máy	7,070	9,093	Tính cả lượng máy chủ, máy xách tay, PC, hệ thống máy đào tạo của
10.1	Máy tính để bàn	Máy	5,285	7,217	
10.2	Máy tính xách tay	Máy	1,707	1,797	
10.3	Máy chủ	Máy	78	79	
11	Tổng băng thông kết nối Internet của các CQNN của tỉnh theo từng loại kết nối (kbps)	Kbps	12,980,000	14,720,000	
11.1	Leased Line	Kbps			
11.2	FTTH	Kbps	12,980,000	14,720,000	
11.3	xDSL (ADSL và SDSL)	Kbps			
11.4	Băng rộng khác	Kbps			
12	Tổng số các CQNN của tỉnh có kết nối với mạng diện rộng của tỉnh	Đơn vị	33	33	
13	Tổng số đơn vị trực thuộc kết nối với mạng chuyên dùng của Chính phủ (CPNet)	Đơn vị	33	33	
14	Trung tâm dữ liệu của tỉnh (đầu tư hay thuê đều tính là có)	Có/Không	x	x	
15	Hệ thống hội nghị trực tuyến (đầu tư hay thuê đều tính là có)	Có/Không	x	x	
16	Triển khai hệ thống an toàn thông tin, an toàn dữ liệu		Giáp		
16.1	Tổng số máy tính trong các CQNN có cài đặt các phần mềm diệt và phòng chống virus	Máy tính	7070	9093	
16.2	Triển khai giải pháp an toàn thông tin				
16.2.1	<i>Các giải pháp an toàn thông tin tại trụ sở UBND tỉnh</i>				
•	Tường lửa	Có/Không	x	x	
•	Lọc thư rác	Có/Không	x	x	
•	Phần mềm bảo mật/điệt virut	Có/Không	x	x	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2017	Năm 2018	Giải thích biến động
•	Hệ thống cảnh báo truy nhập trái phép	Có/Không	x	x	
•	Giải pháp khác (Ghi rõ tên giải pháp)	Có/Không	Hệ thống giám sát Hệ thống chống sét lan	Hệ thống giám sát Hệ thống chống sét lan	
16.2.2	<i>Tổng số Sở, ban, ngành đã triển khai giải pháp an toàn thông tin</i>				
•	Tường lửa	Đơn vị	20	19	
•	Lọc thư rác	Đơn vị	20	19	
•	Phần mềm bảo mật/diệt virus	Đơn vị	20	19	
•	Hệ thống cảnh báo truy nhập trái phép	Đơn vị	20	19	
•	Giải pháp khác (Ghi rõ tên giải pháp)	Đơn vị	20	19	
16.2.3	<i>Tổng số quận, huyện đã triển khai giải pháp an toàn thông tin</i>				
•	Tường lửa	Đơn vị	13	13	
•	Lọc thư rác	Đơn vị	13	13	
•	Phần mềm bảo mật/diệt virus	Đơn vị	13	13	
•	Hệ thống cảnh báo truy nhập trái phép	Đơn vị	13	13	
•	Giải pháp khác (Ghi rõ tên giải pháp)	Đơn vị	13	13	
16.3	<i>Triển khai giải pháp an toàn dữ liệu</i>				
16.3.1	<i>Các giải pháp an toàn dữ liệu tại trụ sở UBND tỉnh</i>				
•	Băng từ	Có/Không	0	0	
•	Tủ đĩa	Có/Không	0	0	
•	SAN	Có/Không	x	x	
•	NAS	Có/Không	0	0	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2017	Năm 2018	Giải thích biến động
•	DAS	Có/Không	x	x	
•	Giải pháp khác (Ghi rõ tên giải pháp)	Có/Không	RAID	RAID	
16.3.2	<i>Tổng số sở, ban, ngành đã triển khai giải pháp an toàn dữ liệu</i>				
•	Băng từ	Đơn vị			
•	Tủ đĩa	Đơn vị			
•	SAN	Đơn vị	20	19	
•	NAS	Đơn vị			
•	DAS	Đơn vị	20	19	
•	Giải pháp khác (Ghi rõ tên giải pháp)	Đơn vị	20	19	
16.3.3	<i>Tổng số quận, huyện đã triển khai giải pháp an toàn dữ liệu</i>				
•	Băng từ	Đơn vị			
•	Tủ đĩa	Đơn vị			
•	SAN	Đơn vị	13	13	
•	NAS	Đơn vị			
•	DAS	Đơn vị	13	13	
•	Giải pháp khác (Ghi rõ tên giải pháp)	Đơn vị	13	13	
17	Tổng đầu tư từ NSNN cho hạ tầng kỹ thuật	VND	25,300,000,000	23,151,000,000	
18	Tổng đầu tư từ NSNN cho hạ tầng an toàn thông tin	VND	1,230,000,000	2,750,000,000	

C. HẠ TẦNG NHÂN LỰC CNTT

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2017	Năm 2018	Giải thích biến động
I	HẠ TẦNG NHÂN LỰC CỦA XÃ HỘI				
1	Tỷ lệ biết đọc biết viết ở người lớn (từ 15 tuổi trở lên)	%	100%	100%	
2	Tỷ lệ học sinh đến trường trong độ tuổi đi học (từ 6 đến 18 tuổi)	%	100%	100%	
3	Tổng số các trường tiểu học	Trường	260	260	
4	Tổng số các trường trung học cơ sở	Trường	150	150	
5	Tổng số các trường trung học phổ thông	Trường	43	43	
6	Tổng số các trường tiểu học có giảng dạy tin học	Trường	248	248	
7	Tổng số các trường trung học cơ sở có giảng dạy tin học	Trường	150	150	
8	Tổng số các trường trung học phổ thông có giảng dạy tin học	Trường	43	43	
9	Tổng số các trường đại học, cao đẳng trên địa bàn tỉnh	Trường	5	5	
10	Tổng số các trường đại học, cao đẳng trên địa bàn tỉnh có đào tạo chuyên ngành CNTT-TT	Trường	3	2	Theo niên giám thống kê tỉnh
11	Tổng số sinh viên các trường đại học, cao đẳng trên địa bàn tỉnh.	Sinh viên	6,314	3,579	Theo niên giám thống kê tỉnh
12	Tổng số sinh viên có đào tạo chuyên ngành CNTT-TT các trường đại học, cao đẳng trên địa bàn tỉnh	Sinh viên	720	515	
II	HẠ TẦNG NHÂN LỰC CỦA CQNN				
13	Tổng số cán bộ chuyên trách về CNTT trong các CQNN của tỉnh	Người	545	553	
14	Tổng số cán bộ chuyên trách về CNTT có trình độ đại học trở lên	Người	210	217	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2017	Năm 2018	Giải thích biến động
15	Tổng số cán bộ chuyên trách về an toàn thông tin trong các CQNN của tỉnh	Người	545	553	
16	Tổng số lượt CCVC được hướng dẫn sử dụng các phần mềm nguồn mở thông dụng (OpenOffice, ThunderBird, FireFox và Unikey hoặc các phần mềm nguồn mở khác) trong năm	Người	7,434	7,317	
17	Tổng số lượt CCVC được tập huấn về an toàn thông tin trong năm	Người	7,434	7,317	
18	Tổng chi cho đào tạo CNTT	VND	4,183,000,000	2,582,000,000	

D. ỨNG DỤNG CNTT

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2017	Năm 2018	Giải thích biến động
1	Tổng số CCVC trong các CQNN của tỉnh được cấp hòm thư điện tử chính thức	Người	7,434	7,317	
2	Tổng số CCVC trong các CQNN của tỉnh sử dụng thư điện tử chính thức trong công việc	Người	7,434	7,317	
3	Các ứng dụng cơ bản đã triển khai tại trụ sở UBND tỉnh				
•	Quản lý văn bản và điều hành trên môi trường mạng	Có/Không	x	x	
•	Quản lý nhân sự	Có/Không	x	x	
•	Quản lý tài chính - kế toán	Có/Không	x	x	
•	Quản lý tài sản cố định	Có/Không	x	x	
•	Hệ thống một cửa điện tử	Có/Không	x	x	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2017	Năm 2018	Giải thích biến động
•	Ứng dụng chữ ký số	Có/Không	x	x	
•	Ứng dụng khác (Liệt kê chi tiết)	Có/Không	Hệ thống giao ban trực tuyến	Hệ thống giao ban trực tuyến	
4	Tổng số các sở, ban, ngành đã triển khai các ứng dụng cơ bản				
•	Quản lý văn bản và điều hành trên môi trường mạng	Đơn vị	20	20	
•	Quản lý nhân sự	Đơn vị	20	20	
•	Quản lý tài chính - kế toán	Đơn vị	20	20	
•	Quản lý tài sản cố định	Đơn vị	20	20	
•	Hệ thống một cửa điện tử	Đơn vị	20	20	
•	Ứng dụng chữ ký số	Đơn vị	20	20	
•	Ứng dụng khác (Liệt kê chi tiết)	Đơn vị	Phần mềm gửi nhân văn bản	Phần mềm gửi nhận văn bản	
5	Tổng số các quận, huyện đã triển khai các ứng dụng cơ bản				
•	Quản lý văn bản và điều hành trên môi trường mạng	Đơn vị	13	13	
•	Quản lý nhân sự	Đơn vị	13	13	
•	Quản lý tài chính - kế toán	Đơn vị	13	13	
•	Quản lý tài sản cố định	Đơn vị	13	13	
•	Hệ thống một cửa điện tử	Đơn vị	13	13	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2017	Năm 2018	Giải thích biến động
•	Ứng dụng chữ ký số	Đơn vị	13	13	
•	Ứng dụng khác (Liệt kê chi tiết)	Đơn vị	Phần mềm gửi nhân văn bản	Phần mềm gửi nhận văn bản	
6	Xây dựng cơ sở dữ liệu chuyên ngành (Xem Phụ lục I)				
7	Sử dụng văn bản điện tử trong hoạt động tại UBND tỉnh và các đơn vị trực thuộc				
7.1	Các loại văn bản điện tử đã triển khai tại trụ sở UBND tỉnh				
7.1.1	<i>Nội bộ</i>				
•	Giấy mời họp	Có/Không	x	x	
•	Tài liệu phục vụ cuộc họp	Có/Không	x	x	
•	Văn bản đề biết, đề báo cáo	Có/Không	x	x	
•	Thông báo chung của cơ quan	Có/Không	x	x	
•	Các tài liệu cần trao đổi trong quá trình xử lý công việc	Có/Không	x	x	
•	Các hoạt động nội bộ khác (ghi cụ thể)	Có/Không	x	x	
7.1.2	<i>Với cơ quan, tổ chức, cá nhân bên ngoài</i>				
•	Văn bản hành chính	Có/Không	x	x	
•	Hồ sơ công việc	Có/Không	x	x	
•	Gửi bản điện tử kèm theo văn bản giấy cho Chính phủ	Có/Không	x	x	
•	Gửi bản điện tử kèm theo văn bản giấy cho UBND các cấp	Có/Không	x	x	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2017	Năm 2018	Giải thích biến động
7.2	Tổng số sở, ban, ngành đã triển khai các văn bản điện tử				
7.2.1	<i>Nội bộ</i>				
•	Giấy mời họp	Đơn vị	20	20	
•	Tài liệu phục vụ cuộc họp	Đơn vị	20	20	
•	Văn bản đề biết, đề báo cáo	Đơn vị	20	20	
•	Thông báo chung của cơ quan	Đơn vị	20	20	
•	Các tài liệu cần trao đổi trong quá trình xử lý công việc	Đơn vị	20	20	
•	Các hoạt động nội bộ khác (ghi cụ thể)	Đơn vị	20	20	
7.2.2	<i>Với cơ quan, tổ chức, cá nhân bên ngoài</i>				
•	Văn bản hành chính	Đơn vị	20	20	
•	Hồ sơ công việc	Đơn vị	20	20	
•	Gửi bản điện tử kèm theo văn bản giấy cho UBND các cấp	Đơn vị	20	20	
7.3	Tổng số quận, huyện đã triển khai các văn bản điện tử				
7.3.1	<i>Nội bộ</i>				
•	Giấy mời họp	Đơn vị	13	13	
•	Tài liệu phục vụ cuộc họp	Đơn vị	13	13	
•	Văn bản đề biết, đề báo cáo	Đơn vị	13	13	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2017	Năm 2018	Giải thích biến động
•	Thông báo chung của cơ quan	Đơn vị	13	13	
•	Các tài liệu cần trao đổi trong quá trình xử lý công việc	Đơn vị	13	13	
•	Các hoạt động nội bộ khác (ghi cụ thể)	Đơn vị	13	13	
7.3.2	<i>Với cơ quan, tổ chức, cá nhân bên ngoài</i>				
•	Văn bản hành chính	Đơn vị	13	13	
•	Hồ sơ công việc	Đơn vị	13	13	
•	Gửi bản điện tử kèm theo văn bản giấy cho UBND các cấp	Đơn vị	13	13	
8	Triển khai ứng dụng phần mềm nguồn mở				
8.1	Tại tất cả các CQNN của tỉnh				
•	Tỷ lệ máy trạm cài đặt phần mềm văn phòng OpenOffice:	%	100.00%	100.00%	
•	Tỷ lệ máy trạm cài đặt phần mềm thư điện tử ThunderBird:	%	100.00%	100.00%	
•	Tỷ lệ máy trạm cài đặt phần mềm trình duyệt web FireFox:	%	100.00%	100.00%	
•	Tỷ lệ máy trạm cài đặt phần mềm bộ gõ tiếng Việt Unikey:	%	100.00%	100.00%	
•	Tỷ lệ máy trạm cài đặt hệ điều hành PMNM:	%	100.00%	100.00%	
•	Tỷ lệ máy chủ cài đặt hệ điều hành PMNM:	%	100.00%	100.00%	
8.2	Tại Sở Thông tin và Truyền thông				

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2017	Năm 2018	Giải thích biến động
•	Tỷ lệ máy trạm cài đặt phần mềm văn phòng OpenOffice:	%	100.00%	100.00%	
•	Tỷ lệ máy trạm cài đặt phần mềm thư điện tử ThunderBird:	%	100.00%	100.00%	
•	Tỷ lệ máy trạm cài đặt phần mềm trình duyệt web FireFox:	%	100.00%	100.00%	
•	Tỷ lệ máy trạm cài đặt phần mềm bộ gõ tiếng Việt Unikey:	%	100.00%	100.00%	
•	Tỷ lệ máy trạm cài đặt hệ điều hành PMNM:	%	100.00%	100.00%	
•	Tỷ lệ máy chủ cài đặt hệ điều hành PMNM:	%	100.00%	100.00%	
8.3	Tổng số CCVC trong các CQNN của tỉnh sử dụng các phần mềm nguồn mở thông dụng trong công	Người	7,434	7,434	
8.4	Các PMNM do các đơn vị chuyên trách CNTT của Bộ và các đơn vị trực thuộc tự phát triển hoặc thuê đơn vị khác phát triển và đã triển khai ứng dụng cho cơ quan Bộ và các đơn vị trực thuộc (Xem Phụ lục II)				
9	Cổng trang thông tin điện tử chính thức của tỉnh				
9.1	Địa chỉ cổng/Trang thông tin điện tử chính thức của tỉnh	www.hatinh.gov.vn			
9.2	Công nghệ xây dựng cổng/trang thông tin điện tử chính thức của tỉnh	Nguồn mở/ Nguồn đóng	Phần mềm nguồn đóng	Phần mềm nguồn đóng	
10	Dịch vụ công trực tuyến	Dịch vụ			
10.1	Tổng số dịch vụ hành chính công của tỉnh	Dịch vụ	1692	1750	
10.2	Tổng số dịch vụ công trực tuyến của tỉnh ở tất cả các mức độ	Dịch vụ			

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2017	Năm 2018	Giải thích biến động
	Chia ra				
10.2.1	Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 4	Dịch vụ	33	28	
20.2.2	Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 3	Dịch vụ	11314	10842	
20.2.3	Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 2	Dịch vụ	1692	1750	
10.2.4	Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 1	Dịch vụ	1692	1750	
11	Tổng đầu tư từ NSNN cho ứng dụng CNTT	VND	55,319,000,000	47.129.000.000	

E. SẢN XUẤT - KINH DOANH TRONG LĨNH VỰC CNTT

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2017	Năm 2018	Giải thích biến động
I	DOANH NGHIỆP CNTT				
1	Số lượng doanh nghiệp CNTT mới đăng ký kinh doanh trong năm	Doanh nghiệp	4	3	
1.1	Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm phần cứng, điện tử		0	0	
1.2	Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm phần mềm		0	0	
1.3	Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm nội dung số		0	1	
1.4	Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ CNTT (trừ kinh doanh, phân phối)		0	0	
1.5	Doanh nghiệp kinh doanh, phân phối các sản phẩm, dịch vụ CNTT		4	2	
2	Số lượng doanh nghiệp CNTT đang hoạt động	Doanh nghiệp	86	87	
2.1	Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm phần cứng, điện tử		34	34	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2017	Năm 2018	Giải thích biến động
2.2	Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm phần mềm		25	24	
2.3	Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm nội dung số		24	25	
2.4	Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ CNTT (trừ kinh doanh, phân phối)		35	35	
2.5	Doanh nghiệp kinh doanh, phân phối các sản phẩm, dịch vụ CNTT		86	87	
3	Số lượng doanh nghiệp CNTT phá sản hoặc giải thể trong năm	Doanh nghiệp	2	2	
2.1	Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm phần cứng, điện tử		0	0	
2.2	Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm phần mềm		0	1	
2.3	Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm nội dung số		0	0	
2.4	Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ CNTT (trừ kinh doanh, phân phối)		0	0	
2.5	Doanh nghiệp kinh doanh, phân phối các sản phẩm, dịch vụ CNTT		2	1	
II	KẾT QUẢ SẢN XUẤT - KINH DOANH CNTT				
4	Tổng doanh thu CNTT	Triệu đồng	2,908,700	3,261,350	
4.1	Doanh thu từ hoạt động sản xuất sản phẩm phần cứng, điện tử		645,525	720,600	
4.2	Doanh thu từ hoạt động sản xuất sản phẩm phần mềm		670,775	755,250	
4.3	Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm nội dung số		485,350	544,600	
4.4	Doanh thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ CNTT (trừ kinh doanh, phân phối)		106,600	120,400	
4.5	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh, phân phối các sản phẩm, dịch vụ CNTT		1,000,450	1,120,500	
5	Giá trị xuất khẩu CNTT	Triệu USD	0	0	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2017	Năm 2018	Giải thích biến động
5.1	Doanh thu từ hoạt động sản xuất sản phẩm phần cứng, điện tử				
5.2	Doanh thu từ hoạt động sản xuất sản phẩm phần mềm				
5.3	Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm nội dung số				
5.4	Doanh thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ CNTT				
6	Thuế và các khoản phải nộp NSNN từ sản xuất – kinh doanh CNTT trong năm	Triệu đồng	88,570	99,250	
6.1	Thuế và các khoản phải nộp NSNN từ hoạt động sản xuất sản phẩm phần cứng, điện tử		6,035	6,700	
6.2	Thuế và các khoản phải nộp NSNN từ hoạt động sản xuất sản phẩm phần mềm		4,200	4,460	
6.3	Thuế và các khoản phải nộp NSNN sản xuất sản phẩm nội dung số		18,055	20,070	
6.4	Thuế và các khoản phải nộp NSNN từ hoạt động cung cấp dịch vụ CNTT (trừ kinh doanh, phân phối)		5,830	6,500	
6.5	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh, phân phối các sản phẩm, dịch vụ CNTT		54,450	61,520	
7	Tổng thuế thu được trên địa bàn tính của tất cả các lĩnh vực trong năm		6,025,000	6.102.752	
III	LAO ĐỘNG CNTT VÀ THU NHẬP				
8	Tổng số lao động CNTT	Người	1,502	1,532	
8.1	Lao động lĩnh vực phần cứng, điện tử		677	682	
8.2	Lao động lĩnh vực phần mềm		0	6	
8.3	Lao động lĩnh vực nội dung số		0	5	
8.4	Lao động lĩnh vực dịch vụ CNTT (trừ kinh doanh, phân phối)		0	7	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2017	Năm 2018	Giải thích biến động
8.5	Lao động lĩnh vực kinh doanh, phân phối các sản phẩm, dịch vụ CNTT		825	832	
9	Thu nhập bình quân hàng năm của lao động CNTT	Triệu VND /người	4	4.3	
9.1	Thu nhập bình quân của lao động lĩnh vực phần cứng, điện tử		4	4	
9.2	Thu nhập bình quân của lao động lĩnh vực phần mềm		0	6	
9.3	Thu nhập bình quân của lao động lĩnh vực nội dung số		0	5	
9.4	Thu nhập bình quân của lao động lĩnh vực dịch vụ CNTT (trừ kinh doanh, phân phối)		0	4	
9.5	Thu nhập bình quân của lao động lĩnh vực kinh doanh, phân phối các sản phẩm, dịch vụ CNTT		4	4	
IV	ĐẦU TƯ CHO CNTT				
10	Tổng chi đầu tư từ NSNN của tỉnh trong năm cho tất cả các lĩnh vực (bao gồm đầu tư từ Trung ương và địa phương)	Triệu đồng		6.402.000	
11	Tổng đầu tư từ vốn ngoài NSNN ở tất cả các lĩnh vực vào địa bàn tỉnh trong năm				
11.1	Đầu tư trong nước	Triệu đồng		11.839.490	
11.2	Đầu tư nước ngoài	Triệu đồng		15.794.000	
12	Tổng đầu tư từ NSNN của tỉnh cho lĩnh vực CNTT trong năm (bao gồm đầu tư từ Trung ương và địa phương)	Triệu đồng		60.193	
12.1	Đầu tư, mua sắm sản phẩm phần cứng, điện tử				
12.2	Đầu tư, mua sắm sản phẩm phần mềm				
12.3	Đầu tư, mua sắm sản phẩm nội dung số				
12.4	Thuê dịch vụ CNTT				

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2017	Năm 2018	Giải thích biến động
13	Tổng đầu tư ngoài NSNN cho lĩnh vực CNTT tại địa bàn tỉnh trong năm			15.419	
13.1	Đầu tư trong nước	Triệu đồng		10.23	
13.2	Đầu tư nước ngoài	Triệu đồng		5.189	
V	KHU CNTT TẬP TRUNG (Xem Phụ lục III)				
VI	MÔI TRƯỜNG CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CNTT				
1	Tỉnh có ban hành Kế hoạch phát triển công nghiệp CNTT không?		<input checked="" type="checkbox"/> Có	<input type="checkbox"/> Không	
	Tên văn bản: - Quyết định số 391/QĐ-UBND ngày 17/02/2011 của UBND tỉnh phê duyệt Đề án phát triển Công nghiệp công nghệ thông tin trên địa bàn Hà Tĩnh, giai đoạn 2011-2015, tầm nhìn đến năm 2025				
2	Tỉnh có chính sách riêng khuyến khích, thúc đẩy phát triển công nghiệp CNTT		<input checked="" type="checkbox"/> Có	<input type="checkbox"/> Không	
	Tên văn bản: - Nghị quyết số 71/2013/NQ-HĐND ngày 18/12/2013 của HĐND tỉnh về việc ban hành một số cơ chế chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư vào Khu Công nghệ thông tin tập trung tỉnh Hà Tĩnh.				
3	Tỉnh có chính sách đãi ngộ, thu hút nguồn nhân lực CNTT		<input checked="" type="checkbox"/> Có	<input type="checkbox"/> Không	
	Tên văn bản: - Nghị quyết số 93/2014/NQ-HĐND ngày 16/7/2014 của UBND tỉnh về việc quy định chế độ đặc thù đối với cán bộ, công chức, viên chức chuyên trách công nghệ thông tin trong các cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp chuyên trách công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh				
4	Tỉnh có chính sách thúc đẩy khởi nghiệp sáng tạo trong lĩnh vực CNTT không?		<input checked="" type="checkbox"/> Có	<input type="checkbox"/> Không	
	Tên văn bản:				
5	Tỉnh có chính sách riêng cho thu hút đầu tư cho CNTT (bao gồm cả đầu tư trong nước và nước ngoài)		<input checked="" type="checkbox"/> Có	<input type="checkbox"/> Không	
	Tên văn bản: - Nghị quyết số 71/2013/NQ-HĐND ngày 18/12/2013 của HĐND tỉnh về việc ban hành một số cơ chế chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư vào Khu Công nghệ thông tin tập trung tỉnh Hà Tĩnh				
6	Chính sách khác dành cho công nghiệp CNTT (nêu cụ thể)		<input checked="" type="checkbox"/> Có	<input type="checkbox"/> Không	
	Tên văn bản: Kế hoạch số 376/KH-UBND ngày 17/9/2014 của UBND tỉnh về thực hiện Nghị quyết số 71/2013/NQ-HĐND ngày 18/12/2013 của HĐND tỉnh về việc ban hành một số cơ chế chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư vào Khu Công nghệ thông tin tập trung tỉnh Hà Tĩnh.				

THÔNG TIN NGƯỜI ĐIỀN PHIẾU

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2017	Năm 2018	Giải thích biến động
-----	----------	-------------	----------	----------	----------------------

•	Họ và tên	Nguyễn Thị Thảo			
•	Bộ phận công tác	Phòng Công nghệ thông tin			
•	Chức vụ	Chuyên viên			
•	Điện thoại cố định	02393890150			
•	Di động	0916844376			
•	Email	ntthao.stttt@hatinh.gov.vn			

Người kê khai

Hà Tĩnh, ngày 01 tháng 08 năm 2019
Lãnh đạo Sở Thông tin và Truyền thông

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thảo

Bùi Đắc Thế

PHỤ LỤC I - DANH SÁCH CƠ SỞ DỮ LIỆU CỦA TỈNH

TT	Tên cơ sở dữ liệu	Ghi chú
I	CSDL đang chuẩn bị	
1	Cơ sở dữ liệu bảo trợ xã hội	Xây dựng CSDL về hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng
2	Cơ sở dữ liệu trẻ em	Hệ thống quản lý dữ liệu trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt
3	Cơ sở dữ liệu giáo dục nghề nghiệp	Hệ thống cơ sở dữ liệu giáo dục nghề nghiệp
4	Cơ sở dữ liệu lao động, việc làm	Hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý lao động, việc làm
5	Cơ sở dữ liệu khiếu nại người gốc Hà Tĩnh ở nước ngoài.	Thông tin về số liệu khiếu nại người gốc Hà Tĩnh hiện đang
6	Cơ sở dữ liệu đoàn ra, đoàn vào	Thông tin về số liệu đoàn ra, đoàn vào trên địa bàn tỉnh Hà
7	Cơ sở dữ liệu quản lý chất thải y tế	Thông tin về năng suất chất thải y tế phát sinh và hoạt động
II	CSDL đang xây dựng	
1	Cơ sở dữ liệu đánh giá cải cách hành chính và điều tra xã hội học xác định chỉ số CCHC	Theo dõi, phục vụ công tác đánh giá xác định Chỉ số CCHC
2	Cơ sở dữ liệu về quy hoạch xây dựng	Công cụ CSDL về quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh Hà
3	Cơ sở dữ liệu sức khỏe người dân trên địa bàn tỉnh HT	Thông tin về quản lý, theo dõi, chăm sóc sức khỏe của người
4	Cơ sở dữ liệu về trình độ công nghệ trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Xây dựng cơ sở dữ liệu về hiện trạng trình độ công nghệ
5	Cơ sở dữ liệu về quản lý kiểm tra, giám sát bảo trì đường bộ	Kiểm tra, giám sát bảo trì
III	CSDL đã đưa vào sử dụng	
1	Thông tin về cán bộ quản lý, giáo viên toàn ngành	Toàn bộ thông tin về cán bộ giáo viên
2	Thông tin về học sinh toàn ngành	Toàn bộ thông tin về cán bộ giáo viên
3	Thông tin về các trường học, CSVC	Thông tin chính về nhà trường và CSVC nhà trường
4	Cơ sở dữ liệu người cơ công với cách mạng trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	
5	Cơ sở dữ liệu về cán bộ, công chức, viên chức và cán bộ công chức cấp xã	Quản lý hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức và cán bộ
6	Cơ sở dữ liệu số hóa ngành Nội vụ	Số hóa dữ liệu phi số ngành Nội vụ
7	Cơ sở dữ liệu về lưu trữ lịch sử tỉnh Hà Tĩnh	Quản lý văn bản và số hóa dữ liệu lưu trữ lịch sử tỉnh
8	Cơ sở dữ liệu về thi đua, khen thưởng	Quản lý hồ sơ thi đua khen
9	Cơ sở dữ liệu về công tác Tôn giáo	Quản lý thông tin về chức sắc Tôn giáo, cơ sở thờ tự Tôn giáo, các tín đồ Tôn giáo trên địa bàn tỉnh

10	Cơ sở dữ liệu TABMIS	<p>Hệ thống thông tin quản lý ngân sách và kho bạc giúp hỗ trợ lập các báo cáo tài chính về dự toán, thu, chi NSNN; Báo cáo quản trị theo nhiều tiêu thức phục vụ cho yêu cầu quản lý, điều hành NSNN trên cơ sở kết hợp các phân đoạn của tổ hợp tài khoản kế toán và sử dụng công cụ lập báo cáo tài chính. Ngoài ra, TABMIS cũng cung cấp thông tin nhanh, chính xác về tình hình thực hiện NSNN ở mọi thời điểm; Đảm bảo sự đồng bộ về dữ liệu thu, chi NSNN giữa KBNN và các cơ quan tài chính, thuế, hải quan.</p>
11	Cơ sở dữ liệu QLNS Oracle 8.0	<p>Khai thác dữ liệu từ hệ thống TABMIS và các hệ thống có liên quan một cách đầy đủ, nhanh chóng, chính xác; đồng thời cung cấp các báo cáo đáp ứng công tác điều hành và quyết toán của địa phương.</p>
12	Cơ sở dữ liệu về đăng ký tài sản nhà nước	<p>ứng dụng dịch vụ tài chính công trực tuyến hỗ trợ Bộ Tài chính, các Bộ, cơ quan trung ương, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện: Tin học hoá quá trình báo cáo kê khai tài sản nhà nước tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước Theo dõi tình hình biến động (tăng, giảm, thay đổi thông tin) của các loại tài sản nhà nước phải báo cáo kê khai In báo cáo kê khai tài sản nhà nước, các báo cáo tổng hợp tình hình kê khai tài sản nhà nước</p>

13	Cơ sở dữ liệu về cấp mã số ĐTXD và QHNS	cấp mã số ĐTXD và QHNS
14	Cơ sở dữ liệu quản lý và theo dõi quyết toán dự án	quản lý và theo dõi hồ sơ tại bộ phận một cửa, nâng cao khả năng xử lý, quản lý và lưu trữ dữ liệu.
15	Cơ sở dữ liệu về tiêm chủng, bệnh truyền nhiễm	Thông tin về tiêm chủng mở rộng, bệnh truyền nhiễm
16	Cơ sở dữ liệu về quản lý đăng ký, cấp phép hành nghề y dược trên địa bàn tỉnh	Thông tin về các cơ sở hành nghề y dược trên địa bàn tỉnh
17	Cơ sở dữ liệu về trang thiết bị y tế	Tăng cường sự phối hợp trong công tác quản lý nhà nước lĩnh vực trang thiết bị y tế
18	Cơ sở dữ liệu về quản lý chất lượng bệnh viện	Quản lý toàn bộ thông tin của bệnh viện
19	Cơ sở dữ liệu Đại biểu HĐND tỉnh	Dữ liệu đại biểu HĐND tỉnh
20	Cơ sở dữ liệu Nghị quyết HĐND tỉnh	Dữ liệu Nghị quyết HĐND tỉnh
21	CSDL về lý lịch tư pháp	Dữ liệu về lý lịch tư pháp
22	CSDL về hộ tịch điện tử	Dữ liệu về hộ tịch điện tử
23	CSDL về VBQPPL	Dữ liệu về VBQPPL
24	CSDL về công chứng	Dữ liệu về công chứng
25	CSDL Cụm công nghiệp	Cơ sở dữ liệu nhằm cập nhật thông tin cụ thể về cum công nghiệp trên địa bàn tỉnh
26	Cơ sở dữ liệu hóa chất quốc gia	CSDL nhằm cập nhật thông tin cụ thể về hoạt động sản xuất, kinh doanh hóa chất trên địa bàn tỉnh
27	CSDL về vật nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	CSDL nhằm cập nhật thông tin cụ thể về hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ trên địa bàn tỉnh
28	CSDL quốc gia về quản lý đăng ký dấu nghiệp vụ giám định thương mại	Cơ sở dữ liệu nhằm cập nhật thông tin về phân quyền quản lý các thương nhân đăng ký dấu nghiệp vụ giám định thương mại
29	CSDL đất đai bao gồm: địa chính, giá đất, thống kê, kiểm kê đất đai, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Thông tin về đất đai (địa chính, giá đất, báo cáo thống kê, quy hoạch, kế hoạch đất)
30	CSDL về môi trường	Thông tin về môi trường

31	CSDL về khoáng sản	Thông tin về khoáng sản trên địa bàn tỉnh
32	Cơ sở dữ liệu quản nhiệm vụ KH&CN	Thông tin về nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh
33	Cơ sở dữ liệu quản lý đo lường	Quản lý phương tiện đo lường nhóm 2 trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh
34	Cơ sở dữ liệu về công nghệ và thiết bị (sản giao dịch công nghệ và thiết bị)	Tạo lập cơ sở dữ liệu về công nghệ và thiết bị mới, tiên tiến trong và ngoài nước có trên thị trường.
35	Cơ sở dữ liệu về sở hữu trí tuệ	Xây dựng cơ sở dữ liệu về lĩnh vực sở hữu trí tuệ trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh
36	Cơ sở dữ liệu về tài sản hạ tầng giao thông đường bộ	Nhập tài sản đường bộ
37	Cơ sở dữ liệu về quản lý cầu quốc lộ và cầu địa phương	Quản lý cầu quốc lộ, cầu địa phương
38	Cơ sở dữ liệu về quản lý hoạt động kinh doanh vận tải bằng xe oto	Quản lý kinh doanh vận tải
39	Cơ sở dữ liệu về quản lý phương tiện thủy nội địa	Quản lý phương tiện thủy nội địa

PHỤ LỤC II - DANH SÁCH CÁC PHẦN MỀM NGUỒN MỞ TỰ PHÁT TRIỂN

TT	Tên phần mềm nguồn mở	Lĩnh vực ứng dụng	Số đơn vị đã triển khai		Ghi chú
			Năm 2017	Năm 2018	
1	Phần mềm nền dịch vụ công trực tuyến	Dịch vụ công trực tuyến	33	33	
2					
3					
4					
5					
6					
7					
8					
9					
10					
				

PHỤ LỤC III - KHU CNTT TẬP TRUNG*(Áp dụng đối với các địa phương có mô hình khu CNTT tập trung)*

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị	
			Năm 2017	Năm 2018
1	Số lượng khu CNTT trên đại bàn tỉnh	Khu	1	1
2	Tổng diện tích quy hoạch khu CNTT tập trung trên địa bàn tỉnh	m ²	103,879.24	103,879.24
3	Tổng quỹ đất hiện tại của các khu CNTT tập trung	m ²	103,879.24	103,879.24
4	Tổng diện tích văn phòng làm việc của các khu CNTT tập trung	m ²	9,593.50	9,593.50
5	Tổng diện tích mặt sàn xây dựng đã được thực hiện trong khu CNTT tập trung	m ²	0	0
6	Tổng số lao động CNTT trong các khu CNTT tập trung	Người	0	0
7	Số lượng doanh nghiệp CNTT trong các khu CNTT tập trung	Doanh nghiệp	0	0
8	Doanh thu của các doanh nghiệp CNTT hoạt động trong khu CNTT tập trung	Triệu đồng	0	0
9	Giá trị xuất khẩu về CNTT các khu CNTT tập trung	Triệu USD	0	0

Ghi chú